

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11– 34

521  
CÓN  
CH NH  
H VL  
CHINH  
/A KIÉ  
NAM  
- TP

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### Khái quát

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty Cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Sang, chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng; Thi công các công trình; Bán buôn đồ uống; Bán buôn thuốc lá điếu các loại; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh quần áo và đồ may sẵn; Bán buôn thực phẩm; Mua bán vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông sản, thủy hải sản chế biến; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn đồ chơi trẻ em; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; San lấp mặt bằng; Trồng lúa, trồng rau, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, cây lâu năm; Kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị:

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên
Ông Thái Trường An	Thành viên
Ông Dương Du Minh	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban kiểm soát

Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên

884.  
G TY  
M HỮU  
T U V  
K É T  
A T O Á  
V I Ē  
H O C

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

C.T.T.  
HẠN  
AN  
DÂN  
N  
T. MIỀN

Số: 158/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau, được lập ngày 25/03/2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại thuyết minh số VII.1 trang 28 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước ("SCIC") và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền 2.859.469.313 đồng theo Công văn số 1740/ĐTKDV-TCKT ngày 31/7/2014 của SCIC. Sau đó, SCIC đã có Công văn số 109/ĐTKDV-TCKT ngày 20/1/2015 xác định lại số tiền chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tăng lên là 4.175.239.987 đồng. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



**Nguyễn Thị Lan**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1559-2013-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>495.091.090.051</b>	<b>425.338.526.491</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>45.282.604.610</b>	<b>40.095.409.628</b>
1. Tiền	111		44.082.604.610	39.095.409.628
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000	1.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>700.000.000</b>	<b>1.350.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		700.000.000	1.350.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>112.706.386.933</b>	<b>103.703.326.821</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	102.303.212.640	89.752.590.237
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	3.305.458.900	3.200.445.995
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	18.332.190.458	17.574.604.096
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(11.234.475.065)	(6.824.313.507)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>320.561.139.526</b>	<b>266.975.358.870</b>
1. Hàng tồn kho	141		321.192.238.872	267.225.419.110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(631.099.346)	(250.060.240)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.840.958.982</b>	<b>13.214.431.172</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		294.491.501	64.596.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.402.505.936	6.319.302.849
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	3.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	9.143.961.545	6.827.531.933
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>98.127.236.009</b>	<b>103.438.647.359</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88.799.886.039</b>	<b>94.628.686.467</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	55.228.905.451	57.699.192.355
- Nguyên giá	222		120.758.727.618	117.256.871.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.529.822.167)	(59.557.679.486)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33.510.104.387	36.008.839.021
- Nguyên giá	228		34.688.966.663	37.179.350.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.178.862.276)	(1.170.511.142)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	60.876.201	920.655.091
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>8.313.011.000</b>	<b>8.051.371.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(186.566.200)	(448.206.200)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.014.338.970</b>	<b>758.589.892</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	949.894.105	694.145.027
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		64.444.865	64.444.865
<b>IV. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>593.218.326.060</b>	<b>528.777.173.850</b>

3052  
CỔ  
PACH NI  
DICH V  
AI CHIT  
VA KI  
NAP  
11-11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>436.094.140.398</b>	<b>365.284.082.398</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>434.361.073.798</b>	<b>363.049.964.566</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	204.652.761.836	226.241.081.937
2. Phải trả người bán	312	V.15	209.461.014.522	110.769.325.065
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	1.915.862.480	1.243.986.971
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	3.078.832.832	3.478.015.861
5. Phải trả người lao động	315		7.966.730.221	3.583.790.438
6. Chi phí phải trả	316	V.18	1.106.707.372	581.187.349
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	2.983.969.043	14.746.845.523
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	1.094.625
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.195.195.492	2.404.636.797
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>1.733.066.600</b>	<b>2.234.117.832</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.733.066.600	2.234.117.832
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>150.905.217.630</b>	<b>154.521.690.861</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.20	<b>150.905.217.630</b>	<b>154.521.690.861</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.007.422.850	10.738.023.541
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.477.310.536	9.495.714.980
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.631.364.244	11.498.832.340
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	439	V.21	<b>6.218.968.032</b>	<b>8.971.400.591</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>593.218.326.060</b>	<b>528.777.173.850</b>

388.  
NG T  
IỂM H  
U TƯ  
H KẾ  
EM T  
1 VII  
HỒ



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		710.320.611	830.422.627
3. Ngoại tệ các loại (USD)		542,38	541,78

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Anh

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

C.T.  
U HAN  
VAN  
TOAN  
AN  
T  
CHI NH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2014

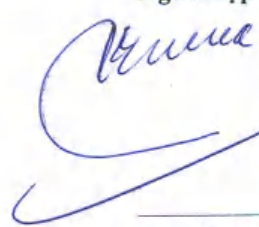
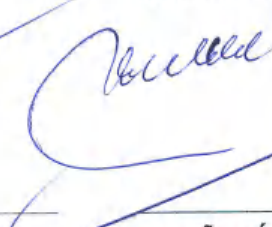
Đơn vị tính: VND

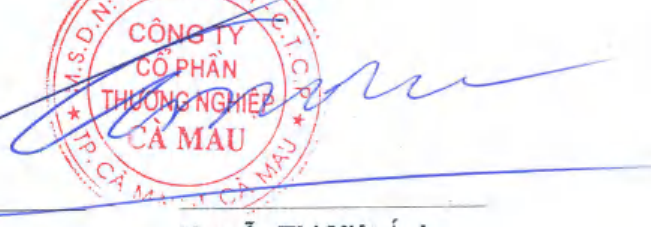
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.377.385.037.165	4.281.774.650.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	173.474.625	949.859.650
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	4.377.211.562.540	4.280.824.790.470
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.238.773.310.664	4.155.076.238.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		138.438.251.876	125.748.552.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.391.001.899	3.049.832.518
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10.961.791.139	10.555.443.357
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.987.264.442	10.838.564.172
8. Chi phí bán hàng	24		95.091.035.042	83.598.387.539
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.836.292.197	23.665.409.334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.940.135.397	10.979.144.304
11. Thu nhập khác	31	VI.7	26.624.301.531	22.116.634.515
12. Chi phí khác	32	VI.8	81.566.531	594.731.793
13. Lợi nhuận khác	40		26.542.735.000	21.521.902.722
14. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.482.870.397	32.501.047.026
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	7.960.829.336	7.726.770.256
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	285.615.067
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.522.041.061	24.488.661.703
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		1.367.665.386	1.591.632.339
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		24.154.375.675	22.897.029.364
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.10	1.996	1.892

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2014

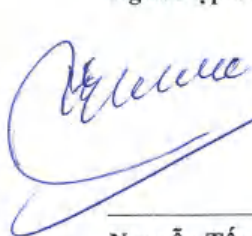
Đơn vị tính: VND

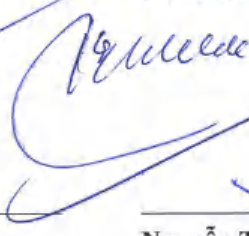
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.482.870.397	32.501.047.026
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.765.094.767	7.230.471.175
- Các khoản dự phòng	03	5.000.845.669	2.770.446.554
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.231.774.793)	(2.802.731.792)
- Chi phí lãi vay	06	8.987.264.442	10.838.564.172
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>52.004.300.482</b>	<b>50.537.797.135</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.949.020.119)	(32.019.519.354)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(60.742.536.658)	(60.181.408.927)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	102.648.527.589	(28.852.786.414)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(531.738.695)	952.031.461
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.026.452.605)	(10.970.791.312)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.380.384.070)	(8.210.714.459)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.332.802.000	86.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.819.589.818)	(8.067.334.071)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>53.535.908.106</b>	<b>(96.726.725.941)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(4.850.013.628)	(4.982.280.545)
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	123.578.636	2.608.718.983
3. Tiền chi cho vay	23	(300.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	950.000.000	5.807.521.700
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.850.180.953	274.880.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	2.134.563.398	723.405.484
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(91.690.641)</b>	<b>1.432.245.622</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.811.580.232.447	1.992.519.713.989
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.833.168.552.548)	(1.923.895.966.522)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.668.702.382)	(17.659.280.970)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(48.257.022.483)</b>	<b>50.964.466.497</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>5.187.194.982</b>	<b>(44.330.013.822)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>40.095.409.628</b>	<b>84.425.423.450</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>45.282.604.610</b>	<b>40.095.409.628</b>

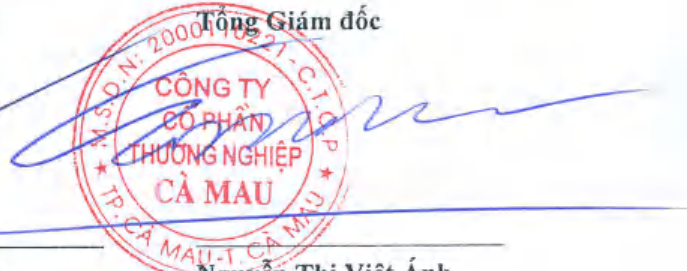
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 25 tháng 03 năm 2015



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

#### Công ty có các chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu được đặt tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng được đặt tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang được đặt tại lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu được đặt tại đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình đặt tại Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ đặt tại ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Ngô Quyền đặt tại lô 290, đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

#### Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, dầu gội, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh...	100%
Công ty CP In Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ động; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân ...	55%
Công ty CP Sách - Thiết bị Cà Mau (*)	Bán lẻ sách báo, tạp chí văn phòng phẩm. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình...	51%

(\*) Trong năm Công ty đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Cà Mau cho đối tác khác.

33052  
CÔ  
TRÁCH N  
DỊCH V  
TÀI CHỈ  
VÀ KI  
NAI  
VJ-TI

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Sang, chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng; Thi công các công trình; Bán buôn đồ uống; Bán buôn thuốc lá điếu các loại; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh quần áo và đồ may sẵn; Bán buôn thực phẩm; Mua bán vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông sản, thủy hải sản chế biến; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn đồ chơi trẻ em; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; Sản lập mặt bằng; Trồng lúa, trồng rau, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, cây lâu năm; Kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

13884  
CÔNG TY  
THƯƠNG NGHIỆP  
CÀ MAU  
CHẾ ĐỘ  
KẾ TOÁN  
ÁP DỤNG  
VIỆT NAM  
HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

### 13. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

### 14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	26.418.001.360	23.564.328.839
Tiền gửi ngân hàng	17.664.603.250	15.531.080.789
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	1.200.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>45.282.604.610</b>	<b>40.095.409.628</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Tân Tiến vay	700.000.000	1.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000</b>	<b>1.350.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng xăng dầu	3.841.818.784	3.902.021.586
Phải thu khách hàng bách hóa	87.683.155.956	70.974.154.778
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	8.157.630.302	9.078.372.551
Phải thu khách hàng vật liệu xây dựng	108.979.850	2.305.813.045
Phải thu khách hàng khác	2.511.627.748	3.492.228.277
<b>Cộng</b>	<b>102.303.212.640</b>	<b>89.752.590.237</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho người bán bách hóa	2.835.582.437	2.803.883.226
Trả trước cho người bán khác	469.876.463	396.562.769
<b>Cộng</b>	<b>3.305.458.900</b>	<b>3.200.445.995</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền chi hộ chi phí nhân viên tiếp thị	28.474.694	291.120.438
Phải thu khuyến mãi	7.974.639.035	8.076.490.222
Phải thu khác	10.329.076.729	9.206.993.436
<b>Cộng</b>	<b>18.332.190.458</b>	<b>17.574.604.096</b>

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu kim khí điện máy	(740.034.900)	(874.983.676)
Dự phòng nợ phải thu bách hóa	(9.445.459.285)	(4.483.460.587)
Dự phòng nợ phải thu xăng dầu	(325.294.054)	(242.687.739)
Dự phòng nợ phải thu khác	(723.686.826)	(1.223.181.505)
<b>Cộng</b>	<b>(11.234.475.065)</b>	<b>(6.824.313.507)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.922.545.285	8.661.554.459
Nguyên liệu, vật liệu	6.126.582.370	3.602.253.120
Công cụ, dụng cụ	466.231.725	363.350.469
Hàng hoá	303.676.879.492	254.598.261.062
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>321.192.238.872</b>	<b>267.225.419.110</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(631.099.346)	(250.060.240)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>320.561.139.526</b>	<b>266.975.358.870</b>

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	602.949.413	1.191.381.357
Tạm ứng cho nhân viên	820.284.037	1.273.252.114
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.720.728.095	4.362.898.462
<b>Cộng</b>	<b>9.143.961.545</b>	<b>6.827.531.933</b>

Tài sản thiếu chờ xử lý sẽ được Công ty xử lý vào năm 2015 bằng cách thu hồi lại cán bộ công nhân viên gây ra thất thoát hàng hóa.

84-C  
TY  
HỮU H  
TƯ VAI  
KẾ TOÁN  
TOÁN  
VIỆT  
Ô CHỨ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	64.573.927.447	27.478.043.348	23.922.586.696	742.673.616	539.640.734	117.256.871.841
Số tăng trong năm	2.864.110.700	1.493.181.818	275.200.000	-	-	4.632.492.518
- Mua trong năm	-	1.493.181.818	275.200.000	-	-	1.768.381.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.864.110.700	-	-	-	-	2.864.110.700
Số giảm trong năm	878.246.785	-	140.000.000	112.389.956	-	1.130.636.741
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	140.000.000	-	-	140.000.000
- Chuyển nhượng Công ty con	878.246.785	-	-	112.389.956	-	990.636.741
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>66.559.791.362</b>	<b>28.971.225.166</b>	<b>24.057.786.696</b>	<b>630.283.660</b>	<b>539.640.734</b>	<b>120.758.727.618</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	25.413.307.655	20.121.667.964	12.842.417.942	648.673.191	531.612.734	59.557.679.486
Khấu hao trong năm	3.204.005.466	1.876.258.127	1.544.378.984	92.940.576	8.028.000	6.725.611.153
Số giảm trong năm	501.078.516	-	140.000.000	112.389.956	-	753.468.472
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	140.000.000	-	-	140.000.000
- Chuyển nhượng Công ty con	501.078.516	-	-	112.389.956	-	613.468.472
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.116.234.605</b>	<b>21.997.926.091</b>	<b>14.246.796.926</b>	<b>629.223.811</b>	<b>539.640.734</b>	<b>65.529.822.167</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	39.160.619.792	7.356.375.384	11.080.168.754	94.000.425	8.028.000	57.699.192.355
Tại ngày cuối năm	<b>38.443.556.757</b>	<b>6.973.299.075</b>	<b>9.810.989.770</b>	<b>1.059.849</b>	-	<b>55.228.905.451</b>

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 25.361.607.646 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 21.228.364.232 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	36.278.241.183	901.108.980	37.179.350.163
Số tăng trong năm	1.077.300.000	-	1.077.300.000
- Mua trong năm	1.077.300.000	-	1.077.300.000
Số giảm trong năm	3.515.796.000	51.887.500	3.567.683.500
- Chuyển nhượng Công ty con	3.515.796.000	51.887.500	3.567.683.500
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33.839.745.183</b>	<b>849.221.480</b>	<b>34.688.966.663</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	295.345.928	875.165.214	1.170.511.142
Khấu hao trong năm	34.294.868	5.188.746	39.483.614
Số giảm trong năm	-	31.132.480	31.132.480
- Chuyển nhượng Công ty con	-	31.132.480	31.132.480
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>329.640.796</b>	<b>849.221.480</b>	<b>1.178.862.276</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	35.982.895.255	25.943.766	36.008.839.021
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>33.510.104.387</b>	<b>-</b>	<b>33.510.104.387</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng các cửa hàng bách hóa, điện máy, thực phẩm	60.876.201	920.655.091
<b>Cộng</b>	<b>60.876.201</b>	<b>920.655.091</b>

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>8.499.577.200</b>		<b>8.499.577.200</b>
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Công ty CP Thương mại kỹ thuật và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000	30.000	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>		<b>(186.566.200)</b>		<b>(448.206.200)</b>
<b>Cộng</b>		<b>8.313.011.000</b>		<b>8.051.371.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước thuê mặt bằng	279.545.455	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	537.384.602	194.444.370
Chi phí trả trước dài hạn khác	132.964.048	499.700.657
<b>Cộng</b>	<b>949.894.105</b>	<b>694.145.027</b>

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	204.652.761.836	226.241.081.937
<b>Cộng</b>	<b>204.652.761.836</b>	<b>226.241.081.937</b>

**Vay ngắn hạn ngân hàng gồm:**

Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 14.015.005/2014HĐTD ngày 01/04/2014, thời hạn vay là 2 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay 6,2% /năm. Số dư nợ vay tại 31/12/2014 là 42.626.176.561 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 1608/2014/NHNT ngày 09/12/2014, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay thả nổi. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 117.391.330.700 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Cà Mau theo hợp đồng số 147/14/860043/HĐTD ngày 03/10/2014, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất thả nổi. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 44.635.254.575 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

**15. Phải trả người bán**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp Xăng dầu	136.358.116.652	58.671.820.110
Phải trả nhà cung cấp Hàng bách hóa	58.088.591.399	26.445.042.978
Phải trả nhà cung cấp khác	15.014.306.471	25.652.461.977
<b>Cộng</b>	<b>209.461.014.522</b>	<b>110.769.325.065</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tiền xăng dầu	1.001.850.783	381.853.566
Trả trước của khách hàng khác	914.011.697	862.133.405
<b>Cộng</b>	<b>1.915.862.480</b>	<b>1.243.986.971</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	209.426.594	129.913.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.685.157.556	3.099.600.410
Thuế thu nhập cá nhân	184.248.682	248.502.169
<b>Cộng</b>	<b>3.078.832.832</b>	<b>3.478.015.861</b>

**18. Chi phí phải trả**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	143.730.710	182.918.873
Chi phí phải trả khác	962.976.662	398.268.476
<b>Cộng</b>	<b>1.106.707.372</b>	<b>581.187.349</b>

**19. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	174.908.497	121.017.446
Kinh phí công đoàn	319.504.487	422.937.797
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	58.944.888	62.904.352
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	213.502.269
Cổ tức phải trả	1.710.705.535	2.136.806.490
Phải trả ngân sách	-	10.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	503.403.367	1.789.677.169
<b>Cộng</b>	<b>2.983.969.043</b>	<b>14.746.845.523</b>

:1388  
ÔNG T  
HIỆM H  
VỤ T  
NH K  
IỂM T  
M VI  
P.HC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>8.248.737.597</b>	<b>8.383.100.904</b>	<b>10.744.323.430</b>	<b>150.165.281.931</b>
Lãi trong năm trước					22.897.029.364	22.897.029.364
Trích lập các quỹ			2.489.285.944	1.112.614.076	(6.091.185.965)	(2.489.285.945)
Tạm ứng cổ tức					(15.735.085.600)	(15.735.085.600)
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát					(316.248.889)	(316.248.889)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>10.738.023.541</b>	<b>9.495.714.980</b>	<b>11.498.832.340</b>	<b>154.521.690.861</b>
<b>Lãi trong năm nay</b>					24.154.375.675	24.154.375.675
Điều chỉnh trích quỹ năm trước theo nghị quyết đại hội cổ đông			(2.790.314.503)	(1.202.225.683)	4.563.808.674	571.268.488
Tạm trích lập các quỹ năm nay			1.207.718.784	1.207.718.783	(4.830.875.135)	(2.415.437.568)
Chia bổ sung cổ tức năm 2013					(13.314.303.200)	(13.314.303.200)
Tạm ứng cổ tức năm 2014					(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát					(462.870.000)	(462.870.000)
Biến động khác			(148.004.972)	(23.897.544)	126.307.890	(45.594.626)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>9.007.422.850</b>	<b>9.477.310.536</b>	<b>9.631.364.244</b>	<b>150.905.217.630</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	%	01/01/2014	%
	VND		VND	
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
<b>Cộng</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(25.418.215.200)	(15.735.085.600)

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**21. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Chi tiết lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư	3.409.914.825	5.344.875.825
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số ở các công ty con	739.198.472	1.318.381.697
Các quỹ của cổ đông thiểu số	2.069.854.735	2.308.143.069
<b>Cộng</b>	<b>6.218.968.032</b>	<b>8.971.400.591</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán xăng dầu	1.829.233.512.971	1.860.484.983.680
Doanh thu bán hàng bách hóa	2.259.881.846.386	2.089.898.417.770
Doanh thu khác	288.269.677.808	331.391.248.670
<b>Cộng</b>	<b>4.377.385.037.165</b>	<b>4.281.774.650.120</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	173.474.625	949.859.650
<b>Cộng</b>	<b>173.474.625</b>	<b>949.859.650</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán xăng dầu	1.829.233.512.971	1.860.484.983.680
Doanh thu thuần bán hàng bách hóa	2.259.708.371.761	2.088.948.558.120
Doanh thu khác	288.269.677.808	331.391.248.670
<b>Cộng</b>	<b>4.377.211.562.540</b>	<b>4.280.824.790.470</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	1.782.509.069.465	1.822.296.646.292
Giá vốn hàng bán bách hóa	2.195.106.503.985	2.022.079.600.922
Giá vốn khác	260.526.637.868	310.860.987.658
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	631.099.346	(160.996.418)
<b>Cộng</b>	<b>4.238.773.310.664</b>	<b>4.155.076.238.454</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	581.887.470	582.810.124
Cổ tức, lợi nhuận được chia	108.011.100	140.595.360
Lãi bán hàng trả chậm	1.528.833.287	1.939.974.168
Doanh thu hoạt động tài chính khác	172.270.042	386.452.866
<b>Cộng</b>	<b>2.391.001.899</b>	<b>3.049.832.518</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	8.987.264.442	10.838.564.172
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	809.640.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(261.640.000)	(1.523.445.000)
Chi phí tài chính khác	1.426.526.697	1.240.324.185
<b>Cộng</b>	<b>10.961.791.139</b>	<b>10.555.443.357</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản thưởng, chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	19.944.033.738	16.501.697.134
Thu nhập từ khuyến mãi	2.912.220.766	1.810.383.851
Thu từ thanh lý tài sản cố định	123.578.636	2.608.718.983
Thu từ các khoản nợ đã xóa	2.910.000	4.468.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	27.747.000	106.026.300
Thu nhập từ hàng thừa	944.768.296	457.500.917
Thu nhập khác	2.669.043.095	627.839.330
<b>Cộng</b>	<b>26.624.301.531</b>	<b>22.116.634.515</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	529.392.675
Phạt hành chính	60.589.747	64.089.157
Chi phí khác	20.976.784	1.249.961
<b>Cộng</b>	<b>81.566.531</b>	<b>594.731.793</b>

3052  
 CẾ  
 ÁCH N  
 (CH)  
 CHÍ  
 VÀ K  
 NA  
 1-7

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế, thuế suất năm trước là 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.826.555.036	7.726.770.256
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	134.274.300	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>7.960.829.336</b>	<b>7.726.770.256</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.154.375.675	22.897.029.364
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.154.375.675	22.897.029.364
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.103.912	12.103.912
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.996</b>	<b>1.892</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	74.994.274.011	60.598.470.122
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.921.092.377	17.343.320.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.765.094.767	7.230.471.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.971.254.044	29.204.963.362
Chi phí khác bằng tiền	16.722.909.986	15.926.726.023
<b>Cộng</b>	<b>146.374.625.185</b>	<b>130.303.950.739</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Khoản nợ tiềm tàng**

Ngày 23 tháng 08 năm 2011, SCIC đã ban hành Công văn số 1841/ĐTKDV-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền 9.653.826.133 đồng. Ngày 17 tháng 11 năm 2011, Công ty có Công văn số 83/TNCM gửi SCIC không tính lãi phần chậm nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nhờ Toà án kinh tế xét xử vấn đề này. Ngày 01 tháng 12 năm 2012 SCIC đã tổ chức cuộc họp với Hội đồng Quản trị Công ty và các cơ quan liên quan của Tỉnh Cà Mau về khoản lãi chậm nộp của Công ty, *ý kiến của Ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp, Sở tài chính và Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Cà Mau và Hội đồng Quản trị Công ty đều không đồng ý về việc tính lãi chậm nộp của Công ty.* Do chưa có sự thống nhất giữa Công ty, các cơ quan chức năng có liên quan của Tỉnh Cà Mau và SCIC về khoản chậm nộp nên ngày 29 tháng 10 năm 2012 SCIC đã có Công văn số 1962/ĐTKDV-TCKT gửi Bộ tài chính xin ý kiến chỉ đạo xử lý dứt điểm vấn đề này. Tuy nhiên đến thời điểm này vẫn chưa có ý kiến chỉ đạo của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền về vấn đề này.

Ngày 14 tháng 10 năm 2013, SCIC ban hành Công văn số 2276//ĐTKDV-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền giảm xuống còn 2.861.719.313 đồng.

Ngày 31 tháng 07 năm 2014, SCIC ban hành Công văn số 1740/ĐTKDV-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền giảm xuống còn 2.859.469.313 đồng. Sau đó, SCIC đã có Công văn số 109//ĐTKDV-TCKT ngày 20/1/2015 xác định lại số tiền chậm nộp tiền thu về cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tăng lên là 4.175.239.987 đồng.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với SCIC và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp trên. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật và đầu tư Petec – Chi nhánh Cà Mau	Bên liên quan	Mua hàng	1.901.731.183.922
		Thu tiền cho thuê kho	1.017.828.724
Công ty TNHH MTV dầu khí thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan	Mua hàng	16.047.250.000
Công ty cổ phần Dầu khí Mêkông – Chi nhánh Cà Mau	Bên liên quan	Mua hàng	29.467.400.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật và đầu tư Petec – Chi nhánh Cà Mau	Bên liên quan	Mua hàng	(118.735.053.355)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.268.540.000	1.752.464.000
<b>Cộng</b>	<b>2.268.540.000</b>	<b>1.752.464.000</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm nay	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND				
Doanh thu thuần	1.870.573.287.879	2.259.708.371.761	273.554.204.431	4.403.835.864.071
Các chi phí trực tiếp	(1.828.021.255.616)	(2.240.227.862.662)	(243.603.032.132)	(4.311.852.150.410)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>42.552.032.263</b>	<b>19.480.509.099</b>	<b>29.951.172.300</b>	<b>91.983.713.662</b>
Các chi phí không phân bổ				(49.930.054.024)
Thu nhập tài chính				2.391.001.899
Chi phí tài chính				(10.961.791.139)
Lợi nhuận trước thuế				<b>33.482.870.397</b>
Chi phí thuế TNDN				(7.960.829.336)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>				<b>25.522.041.061</b>
<b>Vào ngày 31/12/2014</b>				
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>				
Tài sản của bộ phận	50.576.915.421	332.832.210.592	31.526.209.988	414.935.336.001
Tiền và các khoản tương đương tiền				45.282.604.610
Các khoản đầu tư				9.013.011.000
Tài sản không phân bổ				123.987.374.449
<b>Tổng tài sản</b>				<b>593.218.326.060</b>
Nợ phải trả của bộ phận	143.548.092.347	58.210.269.534	9.618.515.121	211.376.877.002
Nợ phải trả không phân bổ				224.717.263.396
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>436.094.140.398</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm trước	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.865.168.939.686	2.090.872.480.436	346.900.004.863	4.302.941.424.985
Các chi phí trực tiếp	(1.835.563.483.153)	(2.061.276.313.113)	(321.390.399.996)	(4.218.230.196.262)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>29.605.456.533</b>	<b>29.596.167.323</b>	<b>25.509.604.867</b>	<b>84.711.228.723</b>
Các chi phí không phân bổ				(44.704.570.858)
Thu nhập tài chính				3.049.832.518
Chi phí tài chính				(10.555.443.357)
Lợi nhuận trước thuế				32.501.047.026
Chi phí thuế TNDN				(8.012.385.323)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>				<b>24.488.661.703</b>
<b>Vào ngày 31/12/2013</b>				
Tài sản và nợ phải trả				377.315.196.839
Tài sản của bộ phận	51.961.095.184	265.198.379.369	60.155.722.286	40.095.409.628
Tiền và các khoản tương đương tiền				9.401.371.000
Các khoản đầu tư				101.965.196.383
Tài sản không phân bổ				<b>528.777.173.850</b>
<b>Tổng tài sản</b>				
Nợ phải trả của bộ phận	59.053.673.682	30.646.756.174	31.128.748.783	120.829.178.639
Nợ phải trả không phân bổ				244.454.903.759
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>365.284.082.398</b>

Đơn vị tính: VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.282.604.610	40.095.409.628	45.282.604.610	40.095.409.628
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.121.656.128	104.648.522.455	117.121.656.128	104.648.522.455
Cho vay	700.000.000	1.350.000.000	700.000.000	1.350.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	8.499.577.200	8.499.577.200	8.499.577.200	8.499.577.200
<b>Cộng</b>	<b>171.603.837.938</b>	<b>154.593.509.283</b>	<b>171.603.837.938</b>	<b>154.593.509.283</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	204.652.761.836	226.241.081.937	204.652.761.836	226.241.081.937
Phải trả người bán	209.461.014.522	110.769.325.065	209.461.014.522	110.769.325.065
Chi phí phải trả	1.106.707.372	581.187.349	1.106.707.372	581.187.349
Phải trả khác	2.430.611.171	14.139.985.928	2.430.611.171	14.139.985.928
<b>Cộng</b>	<b>417.651.094.901</b>	<b>351.731.580.279</b>	<b>417.651.094.901</b>	<b>351.731.580.279</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2014 (xem thuyết minh V.14). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

138g  
ĐĂNG T  
HIỆM H  
/U T  
NH K  
EM T  
V VI  
P.HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>417.651.094.901</b>	-	<b>417.651.094.901</b>
Các khoản vay và nợ	204.652.761.836	-	204.652.761.836
Phải trả người bán	209.461.014.522		209.461.014.522
Chi phí phải trả	1.106.707.372		1.106.707.372
Phải trả khác	2.430.611.171	-	2.430.611.171
<b>Số đầu năm</b>	<b>351.731.580.279</b>	-	<b>351.731.580.279</b>
Các khoản vay và nợ	226.241.081.937		226.241.081.937
Phải trả người bán	110.769.325.065		110.769.325.065
Chi phí phải trả	581.187.349		581.187.349
Phải trả khác	14.139.985.928		14.139.985.928

## 8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 25 tháng 03 năm 2015